

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36
PHỤ LỤC	37 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Chủ tịch
3. Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên
4. Bà Đỗ Thị Hiếu	Thành viên
5. Ông Lã Quý Duẩn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc
2. Ông Phạm Việt Long	Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing
3. Ông Nguyễn Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất đúc
4. Ông Nguyễn Tuấn Cường	Giám đốc sản xuất Kết cấu thép
5. Ông Thái Hồng Khanh	Giám đốc sản xuất Nhôm
6. Bà Hoàng Thị Kim Liên	Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)

Ban Kiểm soát

1. Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
2. Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
3. Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lã Quý Đuan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Số: 030902/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh LICOGI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 37 đến 42) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.



**Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2023-072-01
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026



**Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.191.703.739.615	986.083.883.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	245.317.073.557	397.152.297.265
1. Tiền	111		130.317.073.557	172.152.297.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	225.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.300.000.000	51.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	211.300.000.000	51.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.900.068.824	384.393.333.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	508.165.479.502	334.470.438.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.775.981.741	50.469.518.890
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	28.361.776.925	11.513.085.472
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	21.194.389.839	14.400.621.476
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(28.597.559.183)	(26.460.331.085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	156.196.055.640	152.230.653.934
1. Hàng tồn kho	141		161.810.656.302	161.662.936.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.614.600.662)	(9.432.282.875)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.990.541.594	1.007.598.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.990.541.594	1.007.598.975
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.440.290.409	228.229.371.590
I. Tài sản cố định	220		172.257.812.711	50.791.803.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	172.257.812.711	50.791.803.432
- Nguyên giá	222		525.337.781.069	388.113.586.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.079.968.358)	(337.321.783.522)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.974.756.681	4.049.191.918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.974.756.681	4.049.191.918
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.954.383.874	14.135.039.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	16.954.383.874	14.135.039.097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.547.144.030.024	1.214.313.255.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		965.990.777.862	677.202.422.843
I. Nợ ngắn hạn	310		890.574.129.024	673.629.378.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	172.745.267.280	164.737.896.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.705.643.901	10.560.282.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.110.735.025	15.297.462.351
4. Phải trả người lao động	314		29.057.810.989	29.662.153.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	121.246.423.238	37.849.809.778
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	908.456.114	602.747.426
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	532.767.079.901	401.716.016.112
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16a	2.356.284.189	7.132.604.247
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.676.428.387	5.720.406.993
II. Nợ dài hạn	330		75.416.648.838	3.573.043.967
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	72.840.024.726	882.582.030
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16b	2.576.624.112	2.690.461.937
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.153.252.162	537.110.832.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	581.153.252.162	537.110.832.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.812.514.988	123.983.194.243
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.501.250.185	102.288.151.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		121.501.250.185	102.288.151.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.547.144.030.024	1.214.313.255.244


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lê Quý Duân
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.292.401.424.111	1.255.735.107.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	660.982.911
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.292.401.424.111	1.255.074.124.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.186.894.496.016	1.129.827.064.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.506.928.095	125.247.059.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	109.090.645.574	85.524.015.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.012.274.191	14.084.468.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.861.135.425	13.761.948.533
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.672.885.565	38.262.435.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.020.486.694	51.450.995.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.891.927.219	106.973.176.120
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.137.664.270	1.585.941.805
12. Chi phí khác	32	VI.8	342.386.499	3.998.908.750
13. Lợi nhuận khác	40		1.795.277.771	(2.412.966.945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128.687.204.990	104.560.209.175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.185.954.805	6.702.056.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.501.250.185	97.858.153.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.527	2.841
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.527	2.841


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lã Quý Duân
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	128.687.204.990	104.560.209.175
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.758.184.836	13.750.197.569
Các khoản dự phòng	03	(6.570.611.998)	9.111.011.384
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	108.896.346	(437.138.095)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(106.636.536.774)	(85.153.993.334)
Chi phí lãi vay	06	19.861.135.425	13.761.948.533
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08	51.208.272.825	55.592.235.232
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	(289.685.539.715)	57.690.139.590
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	10	(147.719.493)	107.092.174.414
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	11	204.712.286.547	39.486.670.024
Tiền lãi vay đã trả	12	(3.802.287.396)	(3.544.531.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.315.423.935)	(13.834.442.377)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	(9.524.392.523)	(5.275.356.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(10.402.809.030)	(15.867.995.397)
	20	(76.957.612.720)	221.338.893.162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(140.149.758.878)	(5.834.388.240)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	431.818.182
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(230.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.151.308.547	90.650.984.942
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.257.789.082	91.028.768.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.740.661.249)	86.277.183.292
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.052.074.339.728	790.174.054.146
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(849.065.833.243)	(715.072.582.665)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.100.000.000)	(58.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.908.506.485	16.201.471.481
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(151.789.767.484)	323.817.547.935
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	397.152.297.265	72.897.611.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.456.224)	437.138.095
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	245.317.073.557	397.152.297.265


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lê Quý Duân
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	Hà Nội	Sản xuất đúc bi đạn, phụ tùng và Giàn không gian.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 504 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 510 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty (Nhà máy nhôm Đông Anh và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cơ khí Đông Anh). Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên kết của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 5
Tài sản cố định khác	02 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	850.804.000	307.002.000
Tiền gửi ngân hàng	129.466.269.557	171.845.295.265
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	245.317.073.557	397.152.297.265

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với số tiền là 55 tỷ đồng. Trong đó gồm 02 hợp đồng cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng tiền gửi số 144/2024/82401 ngày 22 tháng 11 năm 2024 (hợp đồng tự động gia hạn) với số tiền là 20 tỷ đồng, lãi suất 4%/năm.
 - + Hợp đồng tiền gửi số 144/2025/38355 ngày 20 tháng 11 năm 2025 (hợp đồng tự động gia hạn) với số tiền là 35 tỷ đồng, lãi suất 4,4%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 02/2025/153720/HĐTĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 (hợp đồng tự động gia hạn) với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 4,4%/năm
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương theo Hợp đồng tiền gửi số 03/23/HĐTĐ/VCB.CD-CKDA ngày 27 tháng 07 năm 2023 (hợp đồng tự động gia hạn), với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 4,1%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	211.300.000.000	211.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000
Cộng	211.300.000.000	211.300.000.000	51.300.000.000	51.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 21,3 tỷ đồng. Trong đó gồm 02 hợp đồng cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng tiền gửi số 04/21/HĐTGV/VCB.CD-CKDA ngày 26 tháng 11 năm 2021 với số tiền là 1,3 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 2,8%/năm.
 - + Hợp đồng tiền gửi số 01/25/HĐTGV/VCB.CD-CKDA ngày 23 tháng 09 năm 2025 với số tiền là 20 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 4,8%/năm.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với số tiền là 190 tỷ đồng. Trong đó gồm 5 hợp đồng cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng tiền gửi số 19801.25.031.588099.TG.DN ngày 19 tháng 08 năm 2025 với số tiền là 20 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 5%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 19900.25.031.588099.TG.DN ngày 25 tháng 08 năm 2025 với số tiền là 40 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 5%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 19994.25.031.588099.TG.DN ngày 28 tháng 08 năm 2025 với số tiền là 30 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 5%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 21450.25.031.588099.TG.DN ngày 6 tháng 11 năm 2025 với số tiền là 70 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 6,3%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 21807.25.031.588099.TG.DN ngày 20 tháng 11 năm 2025 với số tiền là 30 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 6,5%/năm

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý dự án điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	191.392.877.802	-
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.309.053.597	71.693.737.255
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kỹ thuật	38.035.511.915	-
Công ty cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	26.795.111.911	44.598.299.566
PROESMMA SA DE CV	24.831.289.600	19.131.202.332
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	18.187.358.038	-
Công ty Cổ phần LILAMA10	14.894.317.000	-
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	9.006.594.760	19.671.857.448
Công ty cổ phần Vinhomes	3.724.248.889	47.530.499.538
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	124.989.115.990	131.844.842.588
Cộng	508.165.479.502	334.470.438.727

Phải thu khách hàng là bên liên quan

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

-

178.715.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
AEROSecure DYNAMICS PTE., LTD	15.974.134.443	-
Gandhi Automations Private Limited	6.781.642.901	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	8.634.704.220	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	-	16.482.898.187
Công ty TNHH thương mại YUASA Việt Nam	3.585.300.000	-
Trả trước cho người bán khác	12.800.200.177	33.986.620.703
Cộng	47.775.981.741	50.469.518.890

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	202.029.702	91.467.946
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.437.623.297	1.058.875.605
Phải thu tạm ứng	15.214.309.879	11.639.219.208
Phải thu khác	2.340.426.961	1.611.058.717
Cộng	21.194.389.839	14.400.621.476

Phải thu khác là bên liên quan
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.585.495.031	745.380.465
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.533.070	30.010.516
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	36.592.501	36.987.500
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	267.220.449	154.116.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	71.700.543	41.104.432
Cộng	1.990.541.594	1.007.598.975
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	3.317.591.450	4.002.562.670
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.882.854.751	8.549.000.179
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.696.007.307	1.410.743.822
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.930.366	172.732.426
Cộng	16.954.383.874	14.135.039.097

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	-	1.989.778.756
Cải tạo sửa chữa xưởng đập xóc	1.489.320.955	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.485.435.726	2.059.413.162
Cộng	6.974.756.681	4.049.191.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)	5.483.765.664	-	(5.483.765.664)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.540.158.570	592.081.873	(13.948.076.697)	12.667.148.910	856.300.311	(11.810.848.599)
Cộng	29.189.641.056	592.081.873	(28.597.559.183)	27.316.631.396	856.300.311	(26.460.331.085)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	369.657.920	-	1.003.277.789	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.644.467.177	(2.241.330.232)	65.985.842.414	(7.474.237.220)
Công cụ, dụng cụ	3.342.482.562	(755.727)	3.966.700.030	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	53.195.368.965	-	69.880.875.986	-
Thành phẩm	30.330.935.640	(3.372.514.703)	19.758.690.682	(1.958.045.655)
Hàng gửi bán	6.927.744.038	-	1.067.549.908	-
Cộng	161.810.656.302	(5.614.600.662)	161.662.936.809	(9.432.282.875)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, xã Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình	34.908.832.157	54.762.174.421
Thi công cửa, vách nhôm kính 54 căn biệt thự (BT08-01- BT08-30, BT10-01- BT10-08; BT11-01 - BT11-16) Khu BT, nhà vườn sinh thái tại xã Yên Bình- Thạch Thất - HĐ 66/2025/HĐTC/YB/XCH-CKĐA	6.968.989.326	-
Thi công nhôm kính vách kính và lan can kính của Nhà K10,K11 tại khu điều hành-dịch vụ (ĐHĐV-01) cụm CN Minh Khai	5.799.608.675	-
Thi công nhôm kính các loại (Zone 8)-792 căn PK B4.3 Nomura Khu đô thị vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên - HĐ 1011/2025/HĐXD/VY-CKĐA	4.354.472.606	-
Cung cấp kết cấu thép giàn không gian cho Kho than (Zone 4,7) Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	3.386.707.088	-
Gia công chế tạo tuyến đường ống chính đoạn từ K6+850 đến K8+920 (không bao gồm phần mố néo) dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng - Tỉnh Hoà Bình	2.337.151.572	-
Chế tạo lắp đặt kết cấu thép mái kho than và tường chắn gió kho than/DA Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I	-	21.042.118.273
Chế tạo lắp đặt kết cấu thép mái kho than NMNĐ Vĩnh Tân 2(GD 2)	-	15.493.297.969
Các công trình khác	12.061.902.890	18.226.758.179
Lĩnh vực sản xuất	18.286.536.808	15.118.701.565
Cộng	53.195.368.965	69.880.875.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	102.382.468.646	264.357.241.222	18.441.829.501	1.790.510.637	1.141.536.948	388.113.586.954
Mua trong năm	19.772.345.650	113.803.010.362	3.061.858.978	586.979.125	-	137.224.194.115
Số dư cuối năm	122.154.814.296	378.160.251.584	21.503.688.479	2.377.489.762	1.141.536.948	525.337.781.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	83.462.813.364	237.494.806.504	13.968.546.985	1.254.079.721	1.141.536.948	337.321.783.522
Khấu hao trong năm	4.108.309.207	10.081.201.779	1.333.374.973	235.298.877	-	15.758.184.836
Số dư cuối năm	87.571.122.571	247.576.008.283	15.301.921.958	1.489.378.598	1.141.536.948	353.079.968.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	18.919.655.282	26.862.434.718	4.473.282.516	536.430.916	-	50.791.803.432
Tại ngày cuối năm	34.583.691.725	130.584.243.301	6.201.766.521	888.111.164	-	172.257.812.711

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 241.182.276.740 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 227.232.129.676 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20.193.338.259 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.909.057.805 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	44.640.288.000	44.640.288.000	-	-
Công ty cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	12.845.793.487	12.845.793.487	4.575.083.592	4.575.083.592
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	9.109.386.830	9.109.386.830	23.138.580.936	23.138.580.936
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	9.097.330.978	9.097.330.978	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây lắp TM Minh Cường	8.761.047.605	8.761.047.605	10.818.197.534	10.818.197.534
Công ty TNHH SX & TM Đức Mạnh	7.029.516.518	7.029.516.518	4.477.051.597	4.477.051.597
Công ty cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	5.477.064.450	5.477.064.450	11.726.816.857	11.726.816.857
Phải trả người bán khác	75.784.839.412	75.784.839.412	110.002.165.710	110.002.165.710
Cộng	172.745.267.280	172.745.267.280	164.737.896.226	164.737.896.226
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	9.394.674.500	9.394.674.500	23.423.868.606	23.423.868.606

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Smartdoor 168	4.207.923.730	4.207.923.730	-	-
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai	3.369.551.721	3.369.551.721	-	-
LONAS E IMPRESIONES KEMANIA DEL NORESTE S.A. DE	1.165.622.596	1.165.622.596	-	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	-	3.124.775.544	3.124.775.544
Người mua trả tiền trước khác	6.962.545.854	6.962.545.854	7.435.507.199	7.435.507.199
Cộng	15.705.643.901	15.705.643.901	10.560.282.743	10.560.282.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	2.956.907.810	3.325.071.578	3.592.989.875	2.688.989.513
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	6.977.542.076	3.472.218.834	7.823.109.824	2.626.651.086
Thuế GTGT vắng lai	-	481.968.037	481.968.037	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.590.257.195	7.590.257.195	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.790.087.965	7.185.954.805	9.524.392.523	2.451.650.247
Thuế thu nhập cá nhân	572.924.500	3.490.048.936	3.719.529.257	343.444.179
Thuế xuất khẩu	-	82.882.200	82.882.200	-
Thuế nhập khẩu	-	17.394.065	17.394.065	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.900.301.914	2.900.301.914	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	15.297.462.351	28.551.097.564	35.737.824.890	8.110.735.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	929.816.714	384.105.224
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	116.877.545.047	33.353.581.430
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	394.963.500	380.295.000
Trích trước tiền điện	1.835.120.735	1.052.887.621
Chi phí phải trả khác	1.208.977.242	2.678.940.503
Cộng	121.246.423.238	37.849.809.778

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	278.961.000	477.494.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	629.495.114	125.253.426
Cộng	908.456.114	602.747.426

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.592.775.115	4.990.528.968
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	763.509.074	2.142.075.279
Cộng	2.356.284.189	7.132.604.247
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.576.624.112	2.690.461.937
Cộng	2.576.624.112	2.690.461.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	401.716.016.112	401.716.016.112	980.116.897.032	849.065.833.243	532.767.079.901	532.767.079.901
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (i)	103.412.891.570	103.412.891.570	170.809.657.686	182.462.620.978	91.759.928.278	91.759.928.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	101.815.222.895	101.815.222.895	261.119.453.426	214.870.777.204	148.063.899.117	148.063.899.117
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (iii)	25.963.499.572	25.963.499.572	222.972.483.228	93.548.540.364	155.387.442.436	155.387.442.436
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	170.524.402.075	170.524.402.075	325.215.302.692	358.183.894.697	137.555.810.070	137.555.810.070
Cộng	401.716.016.112	401.716.016.112			532.767.079.901	532.767.079.901

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

- (ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKDA ngày 19 tháng 04 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương; hợp đồng cấp tín dụng số 64/25/HM/VCBCD-CKDA ngày 22 tháng 7 năm 2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 11 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay ngắn hạn: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 7 năm 2026;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2025/153720/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 220.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2026;
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh tháng 10 năm 2022 và hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2025-HĐCVHM/NHCT144-CKDA ngày 23 tháng 7 năm 2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 23 tháng 7 năm 2026;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKDA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKDA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 07 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
b. Vay dài hạn	882.582.030	882.582.030	71.957.442.696	-	72.840.024.726	72.840.024.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (v)	882.582.030	882.582.030	71.957.442.696	-	72.840.024.726	72.840.024.726
Cộng	882.582.030	882.582.030			72.840.024.726	72.840.024.726

(v) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/153720/HDTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 5 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cấp tín dụng tối đa là : 81.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất phân xưởng Đức;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày cấp tín dụng đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm cố định trong 02 năm đầu tiên; sau thời gian hưởng ưu đãi này lãi suất áp dụng thả nổi, 06 tháng điều chỉnh một lần cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2024/153720/HĐTC ký ngày 05 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	93.397.349.106	839.486.989	101.952.817.123	506.189.653.218
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	97.858.153.065	97.858.153.065
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30.585.845.137	-	(30.585.845.137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.195.281.712)	(10.195.281.712)
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành	-	-	-	2.158.307.830	2.158.307.830
Chia cổ tức	-	-	-	(58.900.000.000)	(58.900.000.000)
Số dư đầu năm	310.000.000.000	123.983.194.243	839.486.989	102.288.151.169	537.110.832.401
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	121.501.250.185	121.501.250.185
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(65.100.000.000)	(65.100.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	24.829.320.745	-	(24.829.320.745)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.228.815.117)	(10.228.815.117)
Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(2.130.015.307)	(2.130.015.307)
Số dư cuối năm	310.000.000.000	148.812.514.988	839.486.989	121.501.250.185	581.153.252.162

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23 tháng 04 năm 2025, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Trích lập quỹ Đầu tư phát triển:	24.829.320.745 đồng;
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	10.228.815.117 đồng;
Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành, Ban kiểm soát	2.130.015.307 đồng;
Chia cổ tức 21%:	65.100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
USD	2.397.855,65	1.236.184,02
Cộng	2.397.855,65	1.236.184,02

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	552.919.557.709	739.481.866.402	-	1.292.401.424.111
Tổng doanh thu	552.919.557.709	739.481.866.402	-	1.292.401.424.111
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	510.517.848.328	676.376.647.688	-	1.186.894.496.016
Kết quả hoạt động kinh	42.401.709.381	63.105.218.714	-	105.506.928.095
Chi phí không phân bổ				67.693.372.259
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.813.555.836
Doanh thu hoạt động tài chính				109.090.645.574
Chi phí tài chính				20.012.274.191
Lợi nhuận/(lỗ) khác				1.795.277.771
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				128.687.204.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				7.185.954.805
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				121.501.250.185

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	470.158.909.208	784.915.215.252	-	1.255.074.124.460
Tổng doanh thu	470.158.909.208	784.915.215.252	-	1.255.074.124.460
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	432.714.528.780	697.112.536.099	-	1.129.827.064.879
Kết quả hoạt động kinh	37.444.380.428	87.802.679.153	-	125.247.059.581
Chi phí không phân bổ				89.713.431.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				35.533.628.359
Doanh thu hoạt động tài				85.524.015.861
Chi phí tài chính				14.084.468.100
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(2.412.966.945)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				104.560.209.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				6.702.056.110
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				97.858.153.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.401.424.111	1.255.735.107.371
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	479.091.435.423	424.696.091.213
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	73.828.122.286	46.123.800.906
- Doanh thu công trình Giàn không gian	663.451.856.768	537.890.932.242
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	76.030.009.634	247.024.283.010
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	660.982.911
- Giảm giá hàng bán	-	660.982.911
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.401.424.111	1.255.074.124.460
Doanh thu với bên liên quan	2.189.639.832	2.100.790.094
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	445.889.814.127	389.931.206.044
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	68.445.716.414	41.459.147.715
Giá vốn công trình Giàn không gian	615.480.998.291	491.335.876.925
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	60.895.649.397	205.776.659.174
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.817.682.213)	1.324.175.021
Cộng	1.186.894.496.016	1.129.827.064.879

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.581.138.085	8.002.987.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.454.108.800	364.702.614
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	437.138.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.055.398.689	76.719.187.959
Cộng	109.090.645.574	85.524.015.861
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan	91.055.398.689	76.719.187.959
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.861.135.425	13.761.948.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.242.420	322.519.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.896.346	-
Cộng	20.012.274.191	14.084.468.100

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.097.572.192	16.263.353.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.303.708.575	1.080.256.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.649.673	992.984.376
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	13.941.466	84.560.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.369.733.684	13.269.368.001
Chi phí khác bằng tiền	5.992.279.975	6.571.912.448
Cộng	32.672.885.565	38.262.435.844

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.552.548.716	32.806.937.238
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.214.108.082	1.676.446.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.622.595	1.432.951.365
Thuế, phí, lệ phí	2.618.267.072	2.568.256.880
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.137.228.098	3.982.100.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.193.934	452.709.209
Chi phí bằng tiền khác	5.876.518.197	8.531.594.179
Cộng	35.020.486.694	51.450.995.378

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	431.818.182
Tiền phạt thu được	241.786.077	155.559.474
Hoàn nhập bảo hành công trình	1.852.625.862	398.617.399
Thu nhập khác	43.252.331	599.946.750
Cộng	2.137.664.270	1.585.941.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hợp đồng	251.994.208	3.913.908.750
Chi phí khác	90.392.291	85.000.000
Cộng	342.386.499	3.998.908.750

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.687.204.990	104.560.209.175
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	128.687.204.990	104.560.209.175
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	95.185.004.007	77.782.758.803
- Thu nhập được chia từ liên doanh	91.055.398.689	76.719.187.959
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.129.605.318	-
- Giảm lợi nhuận do xác định lại doanh thu - giá vốn theo biên bản thanh tra thuế	-	626.432.749
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	437.138.095
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	2.427.573.041	5.784.152.851
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	898.228.881	636.856.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	265.399.720	244.746.531
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ	-	9.752.225
- Chi phí hỗ trợ cho người lao động	-	205.920.000
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Văn phòng	-	295.907.468
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Nhà máy Nhôm	-	7.128.309
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	108.896.346	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	437.138.095	-
- Dự phòng bảo hành công trình	717.909.999	4.383.842.318
Thu nhập chịu thuế	35.929.774.024	32.561.603.223
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.185.954.805	6.512.320.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	7.185.954.805	6.512.320.645
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.185.954.805	6.512.320.645
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	189.735.465
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	7.185.954.805	6.702.056.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.790.087.965	3.363.388.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.524.392.523)	(5.275.356.533)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.451.650.247	4.790.087.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.501.250.185	97.858.153.065
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(12.150.125.018)</i>	<i>(9.785.815.306)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.351.125.168	88.072.337.759
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	3.527	2.841
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (ii)	3.527	2.841

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23 tháng 4 năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế, đúng bằng số ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi để trừ khỏi lợi nhuận tính lãi trên cổ phiếu năm 2024. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có sự chênh lệch so với số tạm trích.

(ii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	814.063.529.531	745.542.451.113
Chi phí nhân công	103.197.545.458	107.919.199.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.758.184.836	13.750.197.569
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.890.157.883)	4.801.294.986
Dự phòng phải thu khó đòi	2.137.228.098	3.982.100.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.817.682.213)	1.324.175.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.105.134.417	486.687.397.996
Chi phí khác bằng tiền	17.731.013.119	21.365.316.187
Cộng	1.332.284.795.363	1.385.372.132.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng công ty LICOGI - CTCP
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
 Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Công ty liên kết
 Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua Hàng	50.461.779.056	32.350.828.494
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	50.461.779.056	32.350.828.494
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.189.639.832	2.100.790.094
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	2.189.639.832	2.100.790.094
Lợi nhuận từ liên doanh	91.055.398.689	76.719.187.959
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	91.055.398.689	76.719.187.959

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	178.715.160
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	178.715.160
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	846.181.460	546.600.317
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	312.373.460	12.792.317
Phải trả người bán ngắn hạn	9.394.674.500	23.423.868.606
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	9.109.386.830	23.138.580.936
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	1.145.252.864	821.411.399
Ông Cao Trường Thụ	358.961.911	245.974.128
Ông Nguyễn Danh Quân	297.306.777	251.906.433
Bà Đỗ Thị Hiếu	244.492.088	161.765.419
Ông Phạm Việt Thắng	244.492.088	161.765.419
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.427.250.000	5.097.515.000
Ông Lã Quý Duẩn	1.182.696.000	1.360.894.000
Ông Phạm Việt Long	792.088.000	811.387.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	1.032.043.000	750.017.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	987.407.000	924.803.000
Ông Thái Hồng Khanh	734.658.000	652.779.000
Bà Hoàng Thị Kim Liên	698.358.000	298.945.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	-	298.690.000
Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	584.711.283	534.547.335
Ông Nguyễn Anh Dũng	244.492.088	211.152.653
Ông Hoàng Như Thái	170.081.820	170.033.490
Bà Lê Thị Thanh Nội	170.137.375	153.361.192
Tổng cộng	7.157.214.147	6.453.473.734

2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

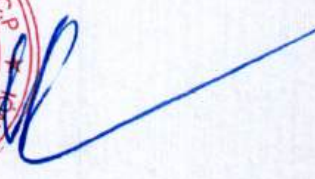
Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Kế toán trưởng


Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 03 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.154.351.029.158	116.851.015.423	(79.498.304.966)	1.191.703.739.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	237.464.357.081	7.852.716.476	-	245.317.073.557
1. Tiền	111		122.464.357.081	7.852.716.476	-	130.317.073.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	-	-	115.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.300.000.000	-	-	211.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	211.300.000.000	-	-	211.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.532.284.592	14.866.089.198	(79.498.304.966)	576.900.068.824
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	491.533.682.573	16.631.796.929	-	508.165.479.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.626.490.907	2.149.490.834	-	47.775.981.741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		79.498.304.966	-	(79.498.304.966)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.361.776.925	-	-	28.361.776.925
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.366.447.566	3.827.942.273	-	21.194.389.839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(20.854.418.345)	(7.743.140.838)	-	(28.597.559.183)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	62.282.729.284	93.913.326.356	-	156.196.055.640
1. Hàng tồn kho	141		66.569.233.647	95.241.422.655	-	161.810.656.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.286.504.363)	(1.328.096.299)	-	(5.614.600.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.771.658.201	218.883.393	-	1.990.541.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.771.658.201	218.883.393	-	1.990.541.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.160.628.271	23.508.776.474	(17.229.114.336)	355.440.290.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.229.114.336	-	(17.229.114.336)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		17.229.114.336	-	(17.229.114.336)	-
II. Tài sản cố định	220		155.028.698.375	17.229.114.336	-	172.257.812.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	155.028.698.375	17.229.114.336	-	172.257.812.711
- Nguyên giá	222		319.517.019.568	205.820.761.501	-	525.337.781.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.488.321.193)	(188.591.647.165)	-	(353.079.968.358)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.724.772.108	1.249.984.573	-	6.974.756.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	5.724.772.108	1.249.984.573	-	6.974.756.681
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.924.706.309	5.029.677.565	-	16.954.383.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	11.924.706.309	5.029.677.565	-	16.954.383.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.503.511.657.429	140.359.791.897	(96.727.419.302)	1.547.144.030.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		922.358.405.267	140.359.791.897	(96.727.419.302)	965.990.777.862
I. Nợ ngắn hạn	310		847.811.674.171	122.260.759.819	(79.498.304.966)	890.574.129.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	146.641.392.075	26.103.875.205	-	172.745.267.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.252.840.002	9.452.803.899	-	15.705.643.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.484.083.939	2.626.651.086	-	8.110.735.025
4. Phải trả người lao động	314		29.057.810.989	-	-	29.057.810.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	117.314.445.562	3.931.977.676	-	121.246.423.238
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	79.498.304.966	(79.498.304.966)	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	753.725.304	154.730.810	-	908.456.114
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	532.767.079.901	-	-	532.767.079.901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16a	1.863.868.012	492.416.177	-	2.356.284.189
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.676.428.387	-	-	7.676.428.387
II. Nợ dài hạn	330		74.546.731.096	18.099.032.078	(17.229.114.336)	75.416.648.838
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	17.229.114.336	(17.229.114.336)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	72.840.024.726	-	-	72.840.024.726
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16b	1.706.706.370	869.917.742	-	2.576.624.112
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.153.252.162	-	-	581.153.252.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	581.153.252.162	-	-	581.153.252.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.812.514.988	-	-	148.812.514.988
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.501.250.185	-	-	121.501.250.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		121.501.250.185	-	-	121.501.250.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.503.511.657.429	140.359.791.897	(96.727.419.302)	1.547.144.030.024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.074.216.147.527	357.067.863.107	(138.882.586.523)	1.292.401.424.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.074.216.147.527	357.067.863.107	(138.882.586.523)	1.292.401.424.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	998.100.754.889	327.676.327.650	(138.882.586.523)	1.186.894.496.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.115.392.638	29.391.535.457	-	105.506.928.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	109.083.214.310	7.431.264	-	109.090.645.574
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.002.047.781	5.010.226.410	-	20.012.274.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.850.909.015	5.010.226.410	-	19.861.135.425
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.721.682.810	9.951.202.755	-	32.672.885.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.113.198.374	13.907.288.320	-	35.020.486.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.361.677.983	530.249.236	-	126.891.927.219
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.432.694.383	704.969.887	-	2.137.664.270
12. Chi phí khác	32	VI.8	91.386.499	251.000.000	-	342.386.499
13. Lợi nhuận khác	40		1.341.307.884	453.969.887	-	1.795.277.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.702.985.867	984.219.123	-	128.687.204.990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.185.954.805	-	-	7.185.954.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.517.031.062	984.219.123	-	121.501.250.185

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	127.702.985.867	984.219.123	-	128.687.204.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.692.413.117	6.065.771.719	-	15.758.184.836
Các khoản dự phòng	03	(311.464.757)	(6.259.147.241)	-	(6.570.611.998)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	108.896.346	-	-	108.896.346
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(106.629.105.510)	(7.431.264)	-	(106.636.536.774)
Chi phí lãi vay	06	14.850.909.015	5.010.226.410	-	19.861.135.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.414.634.078	5.793.638.747	-	51.208.272.825
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(234.506.293.592)	1.923.541.525	(57.102.787.648)	(289.685.539.715)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	36.351.824.864	(36.499.544.357)	-	(147.719.493)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	114.835.334.687	32.774.164.212	57.102.787.648	204.712.286.547
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.475.052.039)	1.672.764.643	-	(3.802.287.396)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.401.149.388)	(4.914.274.547)	-	(19.315.423.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.524.392.523)	-	-	(9.524.392.523)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.402.809.030)	-	-	(10.402.809.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.707.902.943)	750.290.223	-	(76.957.612.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(137.017.167.518)	(3.132.591.360)	-	(140.149.758.878)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(230.000.000.000)	-	-	(230.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.151.308.547	-	-	53.151.308.547
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.250.357.818	7.431.264	-	104.257.789.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209.615.501.153)	(3.125.160.096)	-	(212.740.661.249)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.052.074.339.728	-	-	1.052.074.339.728
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(849.065.833.243)	-	-	(849.065.833.243)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.100.000.000)	-	-	(65.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.908.506.485	-	-	137.908.506.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(149.414.897.611)	(2.374.869.873)	-	(151.789.767.484)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	386.924.710.916	10.227.586.349	-	397.152.297.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.456.224)	-	-	(45.456.224)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	237.464.357.081	7.852.716.476	-	245.317.073.557